

**TỔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**  
**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI HỌC KÌ I**  
**CHƯƠNG 1 – NGUYÊN TỬ**

1. Hạt nhân nguyên tử gồm  
A. proton và electron.                                  B. proton và notron.  
C. electron.    D. proton, notron, electron.
2. Số proton và số notron có trong một nguyên tử nhôm ( $^{27}_{13}\text{Al}$ ) lần lượt là  
A. 13 và 13.    B. 13 và 14.    C. 12 và 14.    D. 13 và 15.
3. Nguyên tố hóa học là nguyên tử có cùng  
A. số khối.    B. số notron.    C. số proton.    D. số notron và số proton.
4. Cấu hình electron của nguyên tử Nhôm ( $Z = 13$ ) là  
A.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^3$     B.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^1$     C.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^1 3p^2$     D.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^2$
5. Cấu hình electron của Cu ( $Z = 29$ ) là  
A. [Ar]  $3d^9 4s^2$                                     B. [Ar]  $3d^8 4s^2$     C. [Ar]  $3d^{10} 4s^2$     D. [Ar]  $3d^{10} 4s^1$
6. Nguyên tử của nguyên tố X có tổng số electron trong phân lớp s là 5. Cấu hình electron nguyên tử của X là  
A.  $1s^2 2s^2 2p^1$                                     B.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2$                                     C.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^1$                                     D.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2$
7. Cấu hình nào sau đây là của kim loại?  
A.  $1s^2 2s^2 2p^5$                                     B.  $1s^2 2s^2 2p^6$     C.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2$                                     D.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^1$
8. Cấu hình nào sau đây là của phi kim?  
A.  $1s^2 2s^2 2p^5$                                     B.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2$                                     C.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^1$                                     D.  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^1$
9. Các đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học là những nguyên tử  
A. cùng số proton nhưng khác nhau về số notron.  
B. cùng số notron nhưng khác nhau về số proton.  
C. cùng tổng số proton và notron nhưng khác nhau về số electron.  
D. cùng số electron nhưng khác nhau về tổng số proton và notron.
10. Cho các nguyên tử:  $^{26}_{13}\text{X}$ ;  $^{26}_{12}\text{Y}$ ;  $^{24}_{12}\text{Z}$ . Phát biểu nào sau đây là đúng?  
A. X và Y là các đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học.  
B. X, Y, Z là các đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học.  
C. Z và Y là các đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học.  
D. Z và X là các đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học.

## TÔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

11. Nhận định nào sau đây là đúng khi nói về ba nguyên tử:  $^{63}_{29}X$ ;  $^{65}_{29}Y$ ;  $^{65}_{30}Z$ ?

- A. Z và Y là đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học.
- B. X và Y có cùng số khối.
- C. X, Y thuộc cùng một nguyên tố hóa học.
- D. X và Z có cùng số neutron.

12. Cho: (1) nguyên tử X có 17 proton và số khói bằng 35.

- (2) nguyên tử Y có 17 neutron và số khói bằng 33.
- (3) nguyên tử Z có 17 neutron và 15 proton.
- (4) nguyên tử T có 20 neutron và số khói bằng 37

Những nguyên tử là đồng vị của cùng một nguyên tố hóa học là

- A. X và Y.
- B. Y và T.
- C. Z và Y.
- D. X và T.

13. Nguyên tử của nguyên tố X có electron ở mức năng lượng cao nhất là 3p. Nguyên tử của nguyên tố Y cũng có electron ở mức năng lượng 3p và có 1 electron ở lớp ngoài cùng. Nguyên tử X và Y có số electron hơn kém nhau là 2. Nguyên tố X và Y lần lượt là

- A. kim loại và kim loại.
- B. phi kim và kim loại.
- C. kim loại và khí hiếm.
- D. khí hiếm và kim loại.

14. Cho các nguyên tố với số hiệu nguyên tử sau: X (Z = 1); Y (Z = 7); E (Z = 12); T (Z = 19). Dãy gồm các nguyên tố kim loại là:

- A. X, Y, E.
- B. X, Y, E, T.
- C. E, T.
- D. Y, T.

15. Nguyên tử X có tổng số hạt cơ bản là 24 trong đó số neutron bằng số proton. Kí hiệu của nguyên tử X là

- A.  $^{24}_8X$
- B.  $^{24}_{16}X$
- C.  $^{16}_8X$
- D.  $^{16}_{16}X$

16. Một nguyên tử của nguyên tố X có tổng số hạt proton, neutron, electron là 52 và có số khói là 35. Số hiệu nguyên tử của nguyên tố X là

- A. 18.
- B. 23.
- C. 17.
- D. 15.

17. Một nguyên tử của nguyên tố X có tổng số hạt cơ bản là 82. Trong đó, tổng số hạt mang điện nhiều hơn số hạt không mang điện là 22 hạt. Kí hiệu nguyên tử của nguyên tố X là

- A.  $^{82}_{22}X$
- B.  $^{56}_{26}X$
- C.  $^{56}_{30}X$
- D.  $^{52}_{30}X$

18. Nguyên tử X có tổng số hạt cơ bản là 34. Kí hiệu của nguyên tử X là

- A.  $^{23}_{11}X$
- B.  $^{22}_{11}X$
- C.  $^{23}_{12}X$
- D.  $^{34}_{11}X$

19. Trong tự nhiên, nguyên tố đồng có hai đồng vị là  $^{63}Cu$  và  $^{65}Cu$ . Nguyên tử khói trung bình của đồng là 63,54. Thành phần phần trăm tổng số nguyên tử của đồng vị  $^{63}Cu$  là

- A. 27%.
- B. 50%.
- C. 54%.
- D. 73%.

**TỔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**

20. Trong tự nhiên, nikén tồn tại bốn đồng vị:  $^{58}\text{Ni}$ ;  $^{60}\text{Ni}$ ;  $^{61}\text{Ni}$ ;  $^{62}\text{Ni}$  với hàm lượng lần lượt là 67,76%; 26,16%; 2,42% và 3,66%. Nguyên tử khối trung bình của nikén là  
**A.** 58,58.      **B.** 56,12.      **C.** 60,25.      **D. 58,74.**
21. Nguyên tố X có nguyên tử khối trung bình là 35,5. Trong tự nhiên, X có hai đồng vị bền là  $X_1$  và  $X_2$  với tỉ lệ số nguyên tử lần lượt là 1 : 3. Hạt nhân  $X_1$  nhiều hơn hạt nhân  $X_2$  là 2 neutron. Số khối của  $X_1$  và  $X_2$  lần lượt là  
**A.** 34 và 36.      **B.** 35 và 37.      **C. 37 và 35.**      **D.** 36 và 34.

**TÔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**  
**CHƯƠNG 2 – BẢNG HỆ THỐNG TUẦN HOÀN**

1. Trong bảng tuần hoàn, chu kì là dãy các nguyên tố mà
  - A. nguyên tử của chúng có cùng số electron lớp vỏ ngoài cùng.
  - B. cấu hình electron giống nhau.
  - C. nguyên tử của chúng có cùng số lớp electron.
  - D. tính chất hóa học của chúng tương tự nhau.
2. Trong bảng tuần hoàn, nhóm nguyên tố là nhóm các nguyên tố có
  - A. cùng số electron trong nguyên tử.                   B. cùng số electron hóa trị.
  - C. cùng số lớp electron.                                   D. cùng số proton.
3. Nguyên tố Al ( $Z = 13$ ) thuộc chu kì
  - A. 2.   B. 3.
  - C. 4.   D. 1.
4. Nguyên tố P ( $Z = 15$ ) thuộc nhóm
  - A. IIIA.   B. VIB.
  - C. VA.   D. VIA.
5. Cấu hình electron phân lớp ngoài cùng của nguyên tử X là  $4s^24p^3$ . Trong bảng tuần hoàn, nguyên tố X thuộc
  - A. chu kỳ 4 nhóm IIIA.                                   B. chu kỳ 4 nhóm VA.
  - C. chu kỳ 3 nhóm IVA.                                   D. chu kỳ 4 nhóm VB.
6. Cho các nguyên tố: (A), (B), (C), (D) có số hiệu nguyên tử lần lượt là 12, 19, 11, 13. Thứ tự tính kim loại tăng dần từ trái sang phải là:
  - A. (A) > (B) > (C) > (D).                                   B. (D) < (A) < (C) < (B).
  - C. (D) > (A) > (C) > (B).                                   D. (A) < (C) < (D) < (B).
7. Cho các chất sau:  $H_3PO_4$ ,  $H_2SiO_3$ ,  $HNO_3$ . Chiều tăng dần tính axit được xếp theo thứ tự từ trái sang phải là:
  - A.  $H_3PO_4$ ,  $H_2SiO_3$ ,  $HNO_3$ .   B.  $H_2SiO_3$ ,  $H_3PO_4$ ,  $HNO_3$ .
  - C.  $HNO_3$ ,  $H_3PO_4$ ,  $H_2SiO_3$ .   D.  $H_3PO_4$ ,  $HNO_3$ ,  $H_2SiO_3$ .
8. Cho các nguyên tố Al ( $Z = 13$ ), Rb ( $Z = 37$ ), Ca ( $Z = 20$ ), Mg ( $Z = 12$ ). Tính bazơ của các hidroxit tương ứng giảm dần theo thứ tự từ trái sang phải là:
  - A.  $RbOH$ ,  $Mg(OH)_2$ ,  $Ca(OH)_2$ ,  $Al(OH)_3$ .                                   B.  $Al(OH)_3$ ,  $Mg(OH)_2$ ,  $Ca(OH)_2$ ,  $RbOH$ .
  - C.  $Ca(OH)_2$ ,  $Mg(OH)_2$ ,  $Al(OH)_3$ ,  $RbOH$ .   D.  $RbOH$ ,  $Ca(OH)_2$ ,  $Mg(OH)_2$ ,  $Al(OH)_3$
9. Một nguyên tố R có cấu hình electron nguyên tử:  $1s^22s^22p^3$ . Công thức hợp chất khí với hidro và công thức oxit cao nhất của R có dạng
  - A.  $RH_2$ ,  $RO$ .   B.  $RH_3$ ,  $R_2O_3$ .
  - C.  $RH_3$ ,  $R_2O_5$ .   D.  $RH_5$ ,  $R_2O_5$ .

## TÔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

10. Trong một chu kì của bảng tuần hoàn, theo chiều số hiệu nguyên tử tăng dần:

- A. Bán kính nguyên tử tăng dần.
- B. Năng lượng ion hóa thứ nhất của nguyên tử tăng dần.**
- C. Độ âm điện của nguyên tử giảm dần.
- D. Giá trị ái lực electron của nguyên tử giảm dần.

11. Trong một chu kì, đi từ trái sang phải:

- A. Bán kính nguyên tử tăng dần.
- B. Năng lượng ion hóa thứ nhất của nguyên tử giảm dần.
- C. Độ âm điện của nguyên tử tăng dần.**
- D. Giá trị ái lực electron của nguyên tử giảm dần.

12. Trong một chu kì, theo chiều điện tích hạt nhân nguyên tử tăng dần:

- A. Bán kính nguyên tử giảm dần.**
- B. Năng lượng ion hóa thứ nhất của nguyên tử giảm dần.
- C. Độ âm điện của nguyên tử giảm dần.
- D. Giá trị ái lực electron của nguyên tử giảm dần.

13. Trong một chu kì, theo chiều điện tích hạt nhân nguyên tử tăng dần:

- A. Tính kim loại của các nguyên tố tăng dần.
- B. Tính phi kim của các nguyên tố giảm dần.
- C. Tính kim loại của các nguyên tố giảm dần.**
- D. Tính phi kim của các nguyên tố không đổi.

14. Trong một chu kì, theo chiều số hiệu nguyên tử tăng dần:

- A. Tính kim loại của các nguyên tố tăng dần.
- B. Tính kim loại và tính phi kim của các nguyên tố giảm dần.
- C. Tính phi kim của các nguyên tố tăng dần.**
- D. Tính kim loại và tính phi kim của các nguyên tố không đổi

15. Theo định luật tuần hoàn thì tính chất hóa học của các nguyên tố biến đổi tuần hoàn theo chiều tăng của

- A. số oxi hóa.
- B. điện tích ion.
- C. điện tích hạt nhân nguyên tử.**
- D. nguyên tử khối.

16. Điều nào sau đây **sai** khi nói về bảng tuần hoàn?

- A. Nguyên tử các nguyên tố trong nhóm IA có 1 electron ở lớp ngoài cùng.
- B. Trong cùng một chu kì, độ âm điện thường giảm từ trái sang phải.**
- C. Nguyên tố thuộc chu kì 5 thì nguyên tử của nguyên tố có 5 lớp electron ở vỏ nguyên tử.
- D. Flo là nguyên tố có độ âm điện lớn nhất.

## TÔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

17. Trong một nhóm A, theo chiều số hiệu nguyên tử tăng dần:

- A. Tính bazơ của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố giảm dần.
- B. Tính bazơ của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố tăng dần.**
- C. Tính axit của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố tăng dần.
- D. Tính bazơ và tính axit của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố không đổi.

18. Trong một nhóm A, theo chiều điện tích hạt nhân nguyên tử tăng dần:

- A. Tính bazơ của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố giảm dần.
- B. Tính bazơ của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố không đổi.
- C. Tính axit của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố tăng dần.
- D. Tính axit của các oxit và hidroxit tương ứng của các nguyên tố giảm dần.**

19. Nguyên tố R thuộc nhóm A có thể tạo ra oxit  $R_2O_5$  tương ứng với hóa trị cao nhất. Trong hợp chất của R với hidro thì R chiếm 82,35% về khối lượng. Nguyên tố R là

- A. Lưu huỳnh.
- B. Cacbon.**
- C. Nitơ.
- D. Photpho.**

20. Nguyên tố R thuộc nhóm A, có thể tạo ra oxit cao nhất có dạng  $RO_3$ . Trong hợp chất của R với hidro, hidro chiếm 5,88% về khối lượng. R là

- A. nitơ
- B. oxi**
- C. lưu huỳnh
- D. cacbon**

**TÔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**  
**CHƯƠNG 3 – LIÊN KẾT HÓA HỌC**

1. Chọn định nghĩa đúng và đầy đủ của liên kết ion.
  - A. Liên kết ion tạo thành do sự hút nhau giữa các ion mang điện tích.
  - B. Liên kết ion là liên kết được tạo thành do sự tương tác giữa các ion
  - C. Liên kết ion là liên kết được tạo thành do lực hút tĩnh điện giữa các ion mang điện tích trái dấu.
  - D. Liên kết ion là liên kết được hình thành do sự cho nhận electron.
2. Chọn định nghĩa đúng nhất của ion.
  - A. Ion là những hạt nhỏ có mang điện âm hay dương.
  - B. Ion là những hạt nhỏ có mang điện.
  - C. Ion là nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử mang điện.
  - D. Ion là những phần tử tích điện.
3. Cho Na ( $Z = 11$ ), Mg ( $Z = 12$ ) và Al ( $Z = 13$ ), khi tham gia liên kết thì các nguyên tử Na, Mg, Al có xu hướng tạo thành ion
  - A.  $\text{Na}^+$ ,  $\text{Mg}^+$ ,  $\text{Al}^+$
  - B.  $\text{Na}^+$ ,  $\text{Mg}^{2+}$ ,  $\text{Al}^{4+}$**
  - C.  $\text{Na}^{2+}$ ,  $\text{Mg}^{2+}$ ,  $\text{Al}^{3+}$
  - D.  $\text{Na}^+$ ,  $\text{Mg}^{2+}$ ,  $\text{Al}^{3+}$
4. Chọn định nghĩa đúng nhất của liên kết cộng hóa trị.
  - A. Liên kết cộng hóa trị là liên kết được hình thành giữa hai nguyên tử bằng một hay nhiều cặp electron chung.
  - B. Liên kết cộng hóa trị là liên kết trong đó cặp electron dùng chung bị lệch về một nguyên tử.
  - C. Liên kết cộng hóa trị là liên kết được hình thành do sự dùng chung electron của 2 nguyên tử khác nhau.
  - D. Liên kết cộng hóa trị là liên kết giữa các nguyên tử bằng những cặp electron chung.
5. Một nguyên tử X nhường 1 electron để tạo ion  $\text{X}^+$ . Cho biết câu phát biểu nào sau đây **sai**?
  - A. X và  $\text{X}^+$  có cùng số khối.
  - B. X và  $\text{X}^+$  có khối lượng xem như bằng nhau.
  - C. X và  $\text{X}^+$  có số proton bằng nhau.
  - D. X và  $\text{X}^+$  có số electron bằng nhau.
6. Khi tạo thành liên kết ion, nguyên tử nhường electron hóa trị để trở thành
  - A. ion dương có nhiều proton hơn.
  - B. ion dương có số proton không thay đổi.
  - C. ion âm có nhiều proton hơn.
  - D. ion âm có số proton không thay đổi.
7. Cặp nguyên tố nào sau đây liên kết với nhau theo kiểu liên kết ion?
  - A. Bo và hidro
  - B. Cacbon và lưu huỳnh
  - C. Flo và kali
  - D. Crom và lưu huỳnh
8. Nguyên tử của nguyên tố X có cấu hình electron:  $1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 4s^1$ , nguyên tử của nguyên tố Y có cấu hình electron:  $1s^2 2s^2 2p^5$ . Liên kết hóa học giữa nguyên tử X và nguyên tử Y thuộc loại liên kết
  - A. kim loại.
  - B. cộng hóa trị.
  - C. ion.
  - D. cho nhận.

### TÔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

9. Nguyên tử R tạo ra được cation  $R^+$ . Cấu hình electron ở phân lớp ngoài cùng của  $R^+$  (trạng thái cơ bản) là  $2p^6$ . Tổng số hạt mang điện trong nguyên tử R là  
**A.** 10.      **B.** 11.      **C.** 22.      **D.** 20.
10. Dãy gồm các ion  $X^+$ ;  $Y^-$  và nguyên tử Z đều có cấu hình electron  $1s^2 2s^2 2p^6$  là  
**A.**  $Na^+, Cl^-, Ar.$       **B.**  $Li^+, F^-, Ne.$       **C.**  $Na^+, F^-, Ne.$       **D.**  $K^+, Cl^-, Ar.$
11. Cho các ion sau:  $Mg^{2+}$ ,  $SO_4^{2-}$ ,  $Al^{3+}$ ,  $S^{2-}$ ,  $Na^+$ ,  $Fe^{3+}$ ,  $NH_4^+$ ,  $CO_3^{2-}$ . Số ion đơn nguyên tử là:  
**A.** 5.      **B.** 4.      **C.** 6.      **D.** 3
12. Một ion  $M^{3+}$  có tổng số hạt proton, neutron, electron là 79, trong đó số hạt mang điện nhiều hơn số hạt không mang điện là 19. Cấu hình electron của nguyên tử M là  
**A.**  $[Ar] 3d^5 4s^1.$       **B.**  $[Ar] 3d^6 4s^2.$       **C.**  $[Ar] 3d^6 4s^1.$       **D.**  $[Ar] 3d^3 4s^2.$

**TÔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN**  
**CHƯƠNG 4 – PHẢN ỨNG OXI HÓA – KHỦ**

1. Chọn khái niệm số oxi hóa đúng nhất.

A. Số oxi hóa là số điện tích xuất hiện ở nguyên tử trong phân tử khi có sự chuyển electron giữa các chất phản ứng.

B. Số oxi hóa là số electron nhường nhận trong phản ứng oxi hóa – khử.

C. Số oxi hóa là hóa trị của nguyên tố trong hợp chất.

D. Số oxi hóa của một nguyên tố trong phân tử là điện tích của nguyên tử nguyên tố đó trong phân tử, nếu giả định rằng liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử là liên kết ion.

2. Trong hợp chất  $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$ , điện hóa trị của Al là:

A. 3+

B. 2+

C. 3

D. +3.

3. Trong các phản ứng hoá học sau, phản ứng **không** phải là phản ứng oxi hóa - khử là

A.  $\text{Fe} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2$ .

B.  $\text{MnO}_2 + 4\text{HCl} \rightarrow \text{MnCl}_2 + \text{Cl}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$ .

C.  $\text{AgNO}_3 + \text{HCl} \rightarrow \text{AgCl} + \text{HNO}_3$ .

D.  $6\text{FeCl}_2 + \text{KClO}_3 + 6\text{HCl} \rightarrow 6\text{FeCl}_3 + \text{KCl} + 3\text{H}_2\text{O}$

4. Cho phản ứng sau:  $\text{Cu} + \text{HNO}_3 \rightarrow \text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{NO} + \text{H}_2\text{O}$ . Tổng hệ số cân bằng (tối giản) của các chất trong phản ứng trên là:

A. 18.

B. 20.

C. 22.

D. 21.

5. Phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Chất oxi hóa là chất có khả năng nhận electron.

B. Chất khử là chất có khả năng nhả electron.

C. Chất khử là chất có khả năng nhường electron.

D. Quá trình oxi hóa là quá trình nhường electron.

6. Cho các phương trình phản ứng:

(a)  $2\text{Fe} + 3\text{Cl}_2 \rightarrow 2\text{FeCl}_3$ .

(b)  $\text{NaOH} + \text{HCl} \rightarrow \text{NaCl} + \text{H}_2\text{O}$ .

(c)  $\text{Fe}_3\text{O}_4 + 4\text{CO} \rightarrow 3\text{Fe} + 4\text{CO}_2$ .

(d)  $\text{AgNO}_3 + \text{NaCl} \rightarrow \text{AgCl} + \text{NaNO}_3$ .

Trong các phản ứng trên, số phản ứng oxi hóa - khử là

A. 2.

B. 3.

C. 1.

D. 4.

7. Số oxi hóa của lưu huỳnh (S) trong  $\text{H}_2\text{S}$ ,  $\text{H}_2\text{SO}_3$ ,  $\text{H}_2\text{SO}_4$  lần lượt là

A. -2, +4, +4.

B. -2, +3, +6.

C. -2, +4, +6.

D. -2, +3, +4.

8. Số oxi hóa của nguyên tố nitơ trong các hợp chất:  $\text{NH}_4\text{Cl}$ ,  $\text{HNO}_3$ ,  $\text{NO}$ ,  $\text{NO}_2$ ,  $\text{N}_2$ ,  $\text{N}_2\text{O}$  lần lượt...

A. +3, -5, +2, -4, -3, -1

B. -3, +5, +2, +4, 0, +1.

C. -4, +5, -2, 0, +3, -1.

D. -4, +6, +2, +4, 0, +1.

9. Trong phản ứng:  $\text{Cl}_2 + 2\text{KBr} \rightarrow \text{Br}_2 + 2\text{KCl}$ , nguyên tố clo...

A. chỉ bị khử.

B. không bị oxi hóa, không bị khử

C. chỉ bị oxi hóa.

D. vừa bị oxi hóa, vừa bị khử

## TỔ HÓA HỌC – TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

10. Phát biểu nào là đúng trong các phát biểu sau ?

A. Phản ứng oxi hoá - khử là phản ứng hoá học trong đó có sự chuyển electron giữa các chất phản ứng hay phản ứng oxi hoá - khử là phản ứng hoá học trong đó có sự thay đổi số oxi hoá của một số nguyên tố.

B. Phản ứng oxi hoá - khử là sự trao đổi hai hay nhiều chất ban đầu để tạo thành chất mới.

C. Phản ứng oxi hoá - khử là phản ứng hoá học trong đó các chất phản ứng với nhau sinh ra nhiều chất mới trong đó có sự thay đổi số oxi hoá.

D. Phản ứng oxi hoá - khử là quá trình trao đổi các electron giữa các nguyên tử của các nguyên tố của các chất với nhau.

11. Dấu hiệu để nhận biết một phản ứng oxi hoá – khử là

A. tạo ra chất kết tủa.

B. có sự thay đổi màu sắc của các chất.

C. tạo ra chất khí.

D. có sự thay đổi số oxi hoá của một số nguyên tố.

12. Phản ứng  $\text{Fe}^{+3} + 1e \rightarrow \text{Fe}^{+2}$  biểu thị quá trình nào sau đây?

A. Quá trình oxi hoá.

B. Quá trình khử.

C. Quá trình hòa tan.

D. Quá trình phân hủy.

13. Cho sơ đồ phản ứng:  $\text{Zn} + \text{H}_2\text{SO}_4$  đặc  $\rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{S} + \text{H}_2\text{O}$ . Hệ số cân bằng của phương trình phản ứng lần lượt từ trái sang phải là

A. 3, 1, 3, 1, 4.

B. 3, 4, 3, 1, 4.

C. 3, 3, 3, 1, 3.

D. 3, 1, 3, 1, 1.

14. Cho phản ứng:  $\text{Cu} + \text{HNO}_3 \rightarrow \text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{NO} + \text{H}_2\text{O}$ . Hệ số cân bằng của phương trình phản ứng lần lượt từ trái sang phải là

A. 3, 4, 3, 2, 4.

B. 1, 2, 2, 1, 3.

C. 3, 8, 3, 2, 4.

D. 2, 3, 2, 3, 4.

15. Trong phản ứng hoá học sau :  $\text{Cl}_2 + 6\text{KOH} \rightarrow \text{KClO}_3 + 5\text{KCl} + 3\text{H}_2\text{O}$ .  $\text{Cl}_2$  đóng vai trò gì ?

A. Chỉ là chất oxi hoá.

B. Chỉ là chất khử.

C. Vừa là chất oxi hoá, vừa là chất khử.

D. Không phải chất oxi hoá, không phải chất khử.